

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOẢN DNSE
*DNSE SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: *41* /2026/CV-DNSE-CBTT

Hà Nội, ngày *03* tháng *03* năm 2026

Hanoi, March *03* , 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Organization name:	<i>DNSE Securities Joint Stock Company</i>
- Mã chứng khoán/Mã thành viên:	DSE
Stock code/ Broker code:	DSE
- Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thì Nhậm, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội)
Address	<i>Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi)</i>
- Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234
Telephone	<i>024.7108.9234</i>
- Fax:	Không có/None
- Email:	info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính năm 2025/ *Financial Statements for the year ended December 31, 2025;*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ *Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2025.*
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025/ *Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in Y2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/03/2026....tại đường dẫn <https://ir.dnse.com.vn/vi/ntag-cong-bo-thong-tin-16>.

This information was published on the Company's website on ..03/03/2026, as in the link <https://ir.dnse.com.vn/en/ntag-information-disclosure-16>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính năm 2025/ *Y2025 Financial Report.*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 31/12/2025/ *Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2025.*
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025/ *Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in Y2025*

Đại diện tổ chức

Organization Representative

Người được UQ CBTT

Persons authorized to disclose information

**TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ
HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT**



Nguyễn Thị Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
2026.03.03 20:35:36 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
DNSE**
**DNSE SECURITIES JOINT STOCK
COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 02- GT/2026/CV-DNSE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động LNST Năm 2025
so với năm 2024
Ref: Explanation of changes in profit after
tax in Y2025 compared to Y2024

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 03, 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

- | | | |
|--|--|--------------------|
| 1. Tên tổ chức | Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE | |
| Organization name: | DNSE Securities Joint Stock Company | |
| - Mã chứng khoán/Mã thành viên (Stock code/Broker code): | DSE | |
| - Địa chỉ: | Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. | |
| Address | Floor 6 th , Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Viet Nam. | |
| - Điện thoại liên hệ: | 024.7108.9234 | Fax: Không có/None |
| Telephone | 024.7108.9234 | |
| - Email: | info@dnse.com.vn | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo năm 2025 so với năm 2024 như sau:

DNSE Securities Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax in Y2025 compared to Y2024 as follows:

ĐVT (Unit): 1,000,000 VND

Chỉ tiêu Indicator	Năm 2025 Y2025	Năm 2024 Y2024	Chênh lệch Difference	Biến động Percentage (%)
Doanh thu hoạt động Operating revenue	1,457,912	807,412	650,500	81%
Chi phí hoạt động kinh doanh Operating expenses	877,229	419,478	457,752	109%
Chi phí quản lý doanh nghiệp General And Administration Expenses	181,404	151,910	29,495	19%
Lợi nhuận sau thuế TNDN Accounting Profit After Tax	272,530	181,771	90,759	50%

- Doanh thu hoạt động năm 2025 tăng 650 tỷ đồng tương ứng 81% so với năm 2024. Doanh thu hoạt động tăng chủ yếu đến từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 259 tỷ đồng, tương ứng tăng 179%; Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 195 tỷ đồng, tương ứng tăng 54%. *Operating revenue in Y2025 increased by VND 650 billion, equivalent to 80% compared to Y2024. The increase in operating revenue mainly came from Revenue from securities brokerage service increasing by VND 259 billion, equivalent to an increase of 179%; Income from loans and receivables increasing by VND 195 billion, equivalent to an increase of 54%;*
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 457,7 tỷ tương ứng tăng 109% so với năm 2024. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 290 tỷ tương ứng tăng 165,9%. *Operating expenses increased by VND 457,7 billion, equivalent to an increase of 109% compared to Y2024. Of which, the increase mainly came from Expenses on securities brokerage activities, which increased by 290 billion, equivalent to an increase of 165,9%.*
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng gần 91 tỷ đồng, tương ứng tăng 50% so với năm 2024. *Accounting Profit After Tax increased by nearly VND 91 billion, equivalent to an increase of 50% compared to Y2024.*

Trân trọng./.

Sincerely./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 115/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 10 năm 2025.

**Quyết định Thành lập
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 788/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 10 năm 2025.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Lê Anh Tuấn
Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh
Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Quỳnh Mai
Ông Nguyễn Quang Sơn
Ông Trần Vĩnh Cửu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Ngọc Linh

Bà Phạm Thị Thanh Hoa

Ông Nguyễn Hoàng Việt
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương

Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2025)
Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Chi nhánh Thành phố
Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky
63 - 65 Ngô Thị Nhậm, Phường Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh
Thành phố Hồ Chí Minh

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1
Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)
Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00150-26-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 02-03-2026

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		13.285.836.390.601	8.172.043.402.888
I.	Tài sản tài chính	110		13.275.582.299.859	8.165.535.289.615
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	510.578.822.461	1.093.162.138.811
1.1	Tiền	111.1		510.578.822.461	943.162.138.811
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	150.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	2.085.470.807.782	167.084.604.843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	4.561.750.000.000	2.774.750.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	5.832.191.123.312	3.881.585.476.070
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(54.118.792.478)	(42.162.233.378)
7.	Các khoản phải thu	117	8	310.047.816.484	279.408.951.492
7.1	Phải thu bán các TSTC	117.1		9.976.453	543.380.024
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		310.037.840.031	278.865.571.468
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		310.037.840.031	278.865.571.468
8.	Trả trước cho người bán	118	9	17.148.648.042	5.398.019.316
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	7.415.147.069	1.776.882.726
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	5.224.279.832	4.619.337.217
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(125.552.645)	(87.887.482)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		10.254.090.742	6.508.113.273
1.	Tạm ứng	131		3.285.603.265	1.786.932.505
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		69.012.000	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	6.660.602.677	4.610.307.968
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		238.872.800	110.872.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1.853.390.314.304	2.465.208.715.384
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1.704.736.219.137	2.328.606.423.400
2. Các khoản đầu tư	212		1.704.736.219.137	2.328.606.423.400
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	1.704.736.219.137	2.328.606.423.400
II. Tài sản cố định	220		105.801.085.387	96.209.664.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.306.667.280	11.829.030.347
- Nguyên giá	222		28.899.990.147	23.334.856.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(16.593.322.867)	(11.505.826.624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	68.620.067.944	44.713.526.577
- Nguyên giá	225		89.933.260.600	51.823.316.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(21.313.192.656)	(7.109.790.023)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.874.350.163	39.667.107.257
- Nguyên giá	228		78.603.673.614	77.273.623.614
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(53.729.323.451)	(37.606.516.357)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	512.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		42.853.009.780	39.880.627.803
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7.786.096.041	4.570.199.721
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	6.089.995.957	8.697.526.654
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	18.920.576.489	16.576.642.324
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.056.341.293	10.036.259.104
5.1 Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	255.1		10.056.341.293	10.036.259.104
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.139.226.704.905	10.637.252.118.272

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		10.836.896.893.910	6.607.451.933.915
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.511.869.492.871	6.589.049.715.018
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		9.321.821.230.041	6.505.929.479.835
1.1 <i>Vay ngắn hạn</i>	312	15	9.302.172.219.387	6.494.297.154.123
1.2 <i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	313	16	19.649.010.654	11.632.325.712
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	21.777.353.213	7.136.073.928
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3.980.779.630	1.797.067.584
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	34.318.412.305	25.652.481.098
11. Phải trả người lao động	323		39.201.896.668	18.553.360.015
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.681.083.990	1.053.140.363
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	88.396.621.009	24.101.558.414
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		691.897.619	4.826.335.385
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.325.027.401.039	18.402.218.897
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		27.044.363.826	18.342.547.231
1.2 <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	343	16	27.044.363.826	18.342.547.231
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	20	1.297.852.793.502	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	21	130.243.711	59.671.666
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.302.329.810.995	4.029.800.184.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.302.329.810.995	4.029.800.184.357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1 <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1	22	3.426.000.000.000	3.300.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		3.426.000.000.000	3.300.000.000.000
1.2 <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	411.2		446.725.725.300	572.725.725.300
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		427.005.155.439	151.240.598.545
7.1 <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		451.899.491.875	185.698.569.156
7.2 <i>Lỗ chưa thực hiện</i>	417.2		(24.894.336.436)	(34.457.970.611)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		15.139.226.704.905	10.637.252.118.272

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	22(a)	342.600.000	330.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	23(a)	2.005.950.830.000	285.955.300.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.240.940.930.000	135.418.200.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	008.3		665.000.000.000	150.000.000.000
d.	TSTC phong tỏa, tạm giữ	008.4		100.000.000.000	-
e.	TSTC chờ thanh toán	008.5		9.900.000	537.100.000
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	-	1.000.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	1.000.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	23(c)	1.949.200.000	124.900.000
13.	TSTC được hưởng quyền	013		111.470.000	-
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	23(d)	18.471.405.767.510	16.734.762.040.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.996.370.207.510	13.607.403.860.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		533.682.280.000	2.491.165.540.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		1.145.909.690.000	469.837.510.000
d.	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		89.686.340.000	-
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		705.757.250.000	166.355.130.000
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(e)	292.395.490.000	491.384.660.000
a.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		129.979.290.000	33.898.400.000
b.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		162.416.200.000	457.486.260.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23(f)	436.299.670.000	193.294.460.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	23(g)	282.334.370.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	23(h)	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	2.729.901.997.439	941.995.361.434
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	23(h)	173.058.750.046	397.689.451.143
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	59.401.011	7.102.118
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	253.661.867.891	45.108.907.433
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		234.706.720.590	41.230.123.230
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		18.955.147.301	3.878.784.203
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(i)	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.964.668.119.040	983.232.586.782
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		18.955.147.301	3.878.784.203
8.3	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	031.3		173.058.750.046	397.689.451.143

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toánNguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		171.389.790.896	47.867.656.597
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	134.935.421.211	48.600.093.155
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	24(b)	352.860.228	(8.130.419)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(c)	36.101.509.457	(724.306.139)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(c)	303.909.949.880	245.031.636.946
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(c)	555.796.512.779	360.548.475.343
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(d)	404.020.124.118	144.838.599.511
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(d)	2.918.036.504	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	24(d)	926.275.651	682.848.455
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(d)	7.931.993.005	5.647.148.100
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	24(d)	2.044.594.026	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(d)	8.974.949.282	2.795.604.695
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.457.912.226.141	807.411.969.647
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		25.209.471.055	41.077.932.588
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	31.325.954.177	10.250.339.381
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	24(b)	(9.281.345.992)	28.257.710.347
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		3.164.862.870	2.569.882.860
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	362.988.310.695	182.560.836.396
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		502.650.000	60.494.071
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	464.856.089.316	174.827.949.700
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		26.024.110	93.394.129
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.994.470.327	2.477.929.071
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	11.570.439.978	10.877.141.831
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	29	9.081.914.257	7.501.862.484
Cộng chi phí hoạt động	40		877.229.369.738	419.477.540.270

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	30	-	600.001.345
3.2. Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	30	7.532.375.333	4.943.889.910
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	30	-	21.698.630
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		7.532.375.333	5.565.589.885
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	917
4.2. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	31	66.827.031.866	28.039.839.956
4.4. Chi phí tài chính khác	55		732.493.502	11.262.863
Cộng chi phí tài chính	60		67.559.525.368	28.051.103.736
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	181.404.260.577	151.909.511.385
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	70		339.251.445.791	213.539.404.141
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	33	1.768.846.008	15.952.482.384
8.2. Chi phí khác	72		795.269.435	1.990.401.520
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		973.576.573	13.962.080.864
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		340.225.022.364	227.501.485.005
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		330.590.816.144	255.767.325.771
9.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		9.634.206.220	(28.265.840.766)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		67.695.395.726	45.730.859.513
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	67.624.823.681	45.732.485.597
10.2. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	34	70.572.045	(1.626.084)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		272.529.626.638	181.770.625.492
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			(trình bày lại)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	35	748	513

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		340.225.022.364	227.501.485.005
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(21.166.253.265)	(81.873.953.603)
- Khấu hao tài sản cố định	03		35.413.705.970	25.938.672.289
- Các khoản dự phòng	04		11.994.224.263	(2.369.354.006)
- Chi phí lãi vay	06		66.827.031.866	28.039.839.956
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(7.532.375.333)	(4.592.359.891)
- Dự thu tiền lãi	08		(127.868.840.031)	(128.890.751.951)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(9.281.345.992)	28.257.710.347
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(9.281.345.992)	28.257.710.347
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(352.860.228)	8.130.419
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(352.860.228)	8.130.419
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(4.965.525.599.569)	(2.962.332.569.552)
- (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(1.908.751.996.719)	103.234.236.076
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.163.129.795.737)	(1.608.174.714.411)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1.950.605.647.242)	(1.398.516.845.823)
- Giảm phải thu bán các TSTC	35		533.403.571	344.606.744.126
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		96.696.571.468	55.209.967.751
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(5.638.264.343)	(662.598.622)
- Tăng các khoản phải thu khác	39		(515.683.221)	(660.170.896)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1.567.682.760)	21.848.141.868
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		350.994.211.432	184.930.190.402
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		557.235.988	(739.140.285)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(67.920.809.011)	(61.873.991.382)
- Lãi vay đã trả	44		(353.526.180.703)	(206.451.440.563)
- Tăng phải trả cho người bán	45		2.183.712.046	1.265.259.453
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		627.943.627	526.800.428
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		8.961.916.537	11.516.009.880
- Tăng phải trả người lao động	48		20.648.536.653	2.403.944.668
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		10.506.841.519	(406.341.759.433)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(5.579.912.674)	(4.453.202.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(4.656.101.036.690)	(2.788.439.197.384)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(23.097.847.296)	(16.127.020.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		-	959.090.909
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7.532.375.333	4.943.889.910
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(15.565.471.963)	(10.224.039.249)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	872.684.150.000
3. Tiền thu từ đi vay	73		49.711.501.120.333	31.668.504.695.292
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		49.711.501.120.333	31.668.504.695.292
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(45.605.773.261.567)	(28.817.263.595.216)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(45.605.773.261.567)	(28.817.263.595.216)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(16.644.666.463)	(7.375.785.089)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(330.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		4.089.083.192.303	3.386.549.464.987
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90		(582.583.316.350)	587.886.228.354
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		1.093.162.138.811	505.275.910.457
Tiền	101.1		943.162.138.811	505.275.910.457
Các khoản tương đương tiền	101.2		150.000.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	103	5	510.578.822.461	1.093.162.138.811
Tiền	103.1		510.578.822.461	943.162.138.811
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	150.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2025 VND	2024 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	136.782.998.179.722	74.694.636.947.976
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(135.961.310.488.262)	(71.625.186.817.994)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	369.173.428.226.032	150.629.816.581.129
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(368.214.209.708.994)	(153.185.390.494.643)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(9.025.014.239)	(6.409.746.722)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	743.437.025.769	448.861.516.416
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(743.437.025.769)	(448.861.662.016)
Tăng tiền thuần trong năm	20	1.771.881.194.259	507.466.324.146
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.384.800.822.128	877.334.497.982
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.384.800.822.128	877.334.497.982
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	941.995.361.434	698.351.886.798
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	397.689.451.143	92.064.884.837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.102.118	7.066.607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	45.108.907.433	86.910.659.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	2.729.901.997.439	941.995.361.434
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	173.058.750.046	397.689.451.143
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	59.401.011	7.102.118
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	253.661.867.891	45.108.907.433

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toánNguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024	31/12/2025	2024	2025	31/12/2024	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND
1. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300	3.872.725.725.300	3.872.725.725.300	(126.000.000.000) (iv)	126.000.000.000 (iv)	(126.000.000.000) (iv)	3.872.725.725.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.300.000.000.000	3.300.000.000.000	3.300.000.000.000	-	126.000.000.000	-	3.300.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	41.575.300	572.725.725.300	572.725.725.300	572.725.725.300	(27.320.910.000)	-	(126.000.000.000)	446.725.725.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	(3.234.930.256) (v)	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	299.469.973.053	151.240.598.545	151.240.598.545	151.240.598.545	(358.264.214.682)	275.764.556.894	-	427.005.155.439
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	305.663.728.982	185.698.569.156	185.698.569.156	185.698.569.156	(330.000.000.000) (iii)	266.200.922.719	-	451.899.491.875
8.2 Lỗ chưa thực hiện	(6.193.755.929)	(34.457.970.611)	(34.457.970.611)	(34.457.970.611)	(28.264.214.682)	9.563.634.175	-	(24.894.336.436)
TỔNG CỘNG	3.305.345.408.865	4.029.800.184.357	4.029.800.184.357	4.029.800.184.357	(385.585.124.682)	401.764.556.894	(129.234.930.256)	4.302.329.810.995

- (i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.
- (ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.
- (iii) Đây là khoản chi trả có tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
- (iv) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-DHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.
- (v) Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-DHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 2 năm 2026



Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 115/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 16 tháng 10 năm 2025.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thi Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2025: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2025.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.426.000.000.000 VND (1/1/2025: 3.300.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 274 nhân viên (1/1/2025: 231 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng số dư của quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để bổ sung nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	510.578.822.461	1.093.162.138.811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	1.722.594.877.979	60.630.920.504
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	4.561.750.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	1.704.736.219.137	2.328.606.423.400
Các khoản cho vay	(iii)	5.832.191.123.312	3.881.585.476.070
Các khoản phải thu	(iii)	310.047.816.484	279.408.951.492
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	7.415.147.069	1.776.882.726
Các khoản phải thu khác	(iii)	5.098.727.187	4.531.449.735
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	18.920.576.489	16.576.642.324
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.056.341.293	10.036.259.104
		14.683.389.651.411	10.451.065.144.166

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.321.821.230.041	9.323.565.696.661 (*)	9.323.565.696.661 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.777.353.213	21.777.353.213	21.777.353.213	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.980.779.630	3.980.779.630	3.980.779.630	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	88.396.621.009	88.396.621.009	88.396.621.009	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	691.897.619	691.897.619	691.897.619	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.297.852.793.502	1.490.115.068.493 (*)	81.615.068.493 (*)	1.408.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	27.044.363.826	29.439.411.239 (*)	- (*)	29.439.411.239
	10.761.565.038.840	10.957.966.827.864	9.520.027.416.625	1.437.939.411.239

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, trái phiếu phát hành dài hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617 (*)	6.506.629.355.617 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926 (*)	- (*)	18.795.294.926
	6.562.133.062.377	6.563.285.685.854	6.544.490.390.928	18.795.294.926

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 1 tháng 1 năm 2025, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	510.578.822.461	1.093.162.138.811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	37.600.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.561.750.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản cho vay	5.832.191.123.312	3.881.585.476.070
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.704.736.219.137	2.328.606.423.400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.920.576.489	16.576.642.324
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.056.341.293	10.036.259.104
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(9.302.172.219.387)	(6.494.297.154.123)
	3.373.660.863.305	3.610.419.785.586
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.684.994.877.979	60.630.920.504
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(19.649.010.654)	(11.632.325.712)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(27.044.363.826)	(18.342.547.231)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(1.297.852.793.502)	-
	340.448.709.997	30.656.047.561

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.723.589.680 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (1/1/2025: 272.282.522 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán tổ chức, vận hành (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm	Mức biến động bình quân về giá của các sản giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối năm VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối năm VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
2025	4%	378.305.514.451	362.875.929.803	11.612.029.754	(11.612.029.754)
2024	3%	137.472.715.590	106.453.684.339	2.554.888.424	(2.554.888.424)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	496.742.470.051	861.280.535.751
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	13.836.352.410	81.881.603.060
Các khoản tương đương tiền (*)	-	150.000.000.000
	510.578.822.461	1.093.162.138.811

- (*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm, đã được dùng để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính ngân hàng này.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2025		2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	631.198.074	69.003.485.669.206	227.867.322	43.119.914.785.900
<i>Cổ phiếu</i>	82.602.573	1.320.711.011.550	10.699.808	236.770.068.570
<i>Trái phiếu</i>	527.451.462	63.756.571.092.226	208.515.478	26.720.170.142.871
<i>Giấy tờ có giá</i>	16.843.004	3.879.388.118.167	8.551.902	16.161.973.063.639
<i>Chứng khoán khác</i>	4.301.035	46.815.447.263	100.134	1.001.510.820
Của Nhà đầu tư	12.199.899.785	281.469.581.683.647	7.065.794.985	146.682.401.982.926
<i>Cổ phiếu</i>	11.466.103.380	272.389.202.905.210	6.701.326.260	144.943.950.122.710
<i>Trái phiếu</i>	68.609.361	7.997.408.716.407	3.200.189	1.325.385.055.516
<i>Chứng khoán khác</i>	665.187.044	1.082.970.062.030	361.268.536	413.066.804.700
		350.473.067.352.853		189.802.316.768.826

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	371.477.124.752	355.944.573.593	355.944.573.593	104.307.358.219
- Ngân hàng Thương mại				
- Cổ phần Quốc tế Việt Nam	369.762.256.480	354.127.303.500	354.127.303.500	19.030.200
- Công ty Cổ phần Vinhomes		-	-	40.000.000.000
- Các cổ phiếu khác	1.714.868.272	1.817.270.093	1.817.270.093	64.288.328.019
Trái phiếu niêm yết (i)	872.928.186.606	863.593.678.529	863.593.678.529	60.630.920.504
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	821.401.199.450	821.401.199.450 (*)	821.401.199.450	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	6.828.389.699	6.931.356.210	6.931.356.210	2.146.326.120
Chứng chỉ tiền gửi	37.600.000.000	37.600.000.000 (*)	37.600.000.000	-
	2.110.234.900.507	2.085.470.807.782	2.085.470.807.782	167.084.604.843
			201.482.903.788	167.084.604.843

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các trái phiếu với tổng mệnh giá là 500.000.000.000 VND được dùng để cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		1/1/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	4.561.750.000.000	(*)	2.774.750.000.000	(*)
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>4.461.750.000.000</i>		<i>2.574.750.000.000</i>	
<i>Chứng chỉ tiền gửi (ii)</i>	<i>100.000.000.000</i>		<i>200.000.000.000</i>	
Dài hạn	1.704.736.219.137	(*)	2.328.606.423.400	(*)
<i>Trái phiếu (iii)</i>	<i>1.704.736.219.137</i>		<i>1.385.532.763.400</i>	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (i)</i>	<i>-</i>		<i>144.000.000.000</i>	
<i>Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm</i>	<i>-</i>		<i>799.073.660.000</i>	
	<u>6.266.486.219.137</u>		<u>5.103.356.423.400</u>	

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,20% đến 6,55% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,40% đến 7,30%).
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng phát hành, hưởng lãi suất năm 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,20% đến 5,0%).
- (iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 8 năm có lãi suất năm từ 5,68% đến 5,88% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 11,00%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị ghi sổ là 3.966.750.000.000 VND (1/1/2025: 2.616.250.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị ghi sổ là 100.000.000.000 VND (1/1/2025: 999.073.660.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.700.000.000.000 VND (1/1/2025: 1.370.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2025		1/1/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	5.248.085.441.739	(*)	3.783.968.871.148	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	584.105.681.573	(*)	97.616.604.922	(*)
	<u>5.832.191.123.312</u>		<u>3.881.585.476.070</u>	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản cho vay này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản cho vay.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	54.118.792.478	42.162.233.378

- (*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	42.162.233.378	44.556.698.543
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	11.956.559.100	(2.394.465.165)
Số dư cuối năm	<u>54.118.792.478</u>	<u>42.162.233.378</u>

8. Các khoản phải thu

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu	310.047.816.484	279.408.951.492
<i>Phải thu bán các TSTC</i>	9.976.453	543.380.024
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	310.037.840.031	278.865.571.468
- <i>Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi</i>	126.268.974.794	104.733.271.572
- <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	63.242.756.165	45.241.547.945
- <i>Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ</i>	119.317.362.827	128.854.072.055
- <i>Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	1.208.746.245	36.679.896
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.415.147.069	1.776.882.726
- <i>Phải thu hoạt môi giới chứng khoán</i>	1.615.488.822	-
- <i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i>	1.000.000.000	-
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	1.919.053.429	-
- <i>Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư</i>	2.869.903.960	1.776.882.726
- <i>Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán</i>	10.700.858	-
Các khoản thu khác	5.224.279.832	4.619.337.217
- <i>Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh</i>	5.159.687.299	4.253.601.743
- <i>Phải thu phí giao dịch</i>	64.592.533	365.735.474
	322.687.243.385	285.805.171.435

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị và Phát triển Công nghệ Trọng Điểm	11.598.800.880	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.489.167.648	2.485.103.200
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	-	1.685.056.730
Trả trước cho người bán khác	2.060.679.514	1.227.859.386
	17.148.648.042	5.398.019.316

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua sắm nội thất	34.974.144	115.318.922
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	495.000.409	135.237.065
Chi phí trả trước khác	6.130.628.124	4.359.751.981
	<hr/>	<hr/>
	6.660.602.677	4.610.307.968

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua sắm nội thất	894.746.921	3.377.036.546
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.030.404.466	1.538.656.205
Chi phí trả trước khác	2.164.844.570	3.781.833.903
	<hr/>	<hr/>
	6.089.995.957	8.697.526.654

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Mua trong năm	-	5.565.133.176	5.565.133.176
Số dư cuối năm	4.250.150.000	24.649.840.147	28.899.990.147
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Khấu hao trong năm	708.358.332	4.379.137.911	5.087.496.243
Số dư cuối năm	2.991.705.853	13.601.617.014	16.593.322.867
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347
Số dư cuối năm	1.258.444.147	11.048.223.133	12.306.667.280

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 6.160 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 1.516 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong năm	-	5.387.815.204	5.387.815.204
Thanh lý trong năm	(1.571.900.000)	-	(1.571.900.000)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong năm	959.777.789	3.567.668.650	4.527.446.439
Thanh lý trong năm	(261.279.072)	-	(261.279.072)
Số dư cuối năm	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối năm	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	2025	2024
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	51.823.316.600	20.991.823.600
Tăng trong năm	38.109.944.000	30.831.493.000
Số dư cuối năm	89.933.260.600	51.823.316.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.109.790.023	1.107.072.878
Khấu hao trong năm	14.203.402.633	6.002.717.145
Số dư cuối năm	21.313.192.656	7.109.790.023
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	44.713.526.577	19.884.750.722
Số dư cuối năm	68.620.067.944	44.713.526.577

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2025 VND	2024 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	77.273.623.614	74.754.292.000
Mua trong năm	818.050.000	2.519.331.614
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	512.000.000	-
Số dư cuối năm	78.603.673.614	77.273.623.614
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.606.516.357	22.198.007.652
Khấu hao trong năm	16.122.807.094	15.408.508.705
Số dư cuối năm	53.729.323.451	37.606.516.357
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	39.667.107.257	52.556.284.348
Số dư cuối năm	24.874.350.163	39.667.107.257

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 11.266 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 9.061 triệu VND).

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.703.905.696	11.129.231.918
Tiền lãi phân bổ lũy kế	6.096.670.793	5.327.410.406
	<hr/>	<hr/>
	18.920.576.489	16.576.642.324

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	31/12/2025 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.556.892.186.800	11.359.292.186.800	3.293.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	395.000.000.000	1.419.500.000.000	827.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.575.000.000.000	765.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	1.280.000.000.000	590.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100.000.000.000	1.500.000.000.000	350.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	200.000.000.000	1.759.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.154.000.000.000	970.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	765.000.000.000	1.515.000.000.000	-
- Các tổ chức tín dụng khác	647.500.000.000	5.716.800.000.000	1.956.300.000.000
Vay khác (ii)			
- Vay tổ chức	368.462.842.206	14.163.942.397.399	422.826.055.404
- Vay cá nhân	307.442.125.117	7.135.442.291.447	597.246.163.983
	6.494.297.154.123	48.393.976.875.646	9.302.172.219.387

- (i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 8,60% (1/1/2025: từ 2,40% đến 6,50%), có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị ghi sổ là 6.266.750.000.000 VND (1/1/2025: 5.135.323.660.000 VND) (các Thuyết minh 5, 7(a) và 7(b)).
- (ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,20% đến 9,47%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2025: từ 0,20% đến 9,80%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản nợ thuế tài chính

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND	Tiền lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính VND
Trong vòng một năm	21.544.922.637	1.895.911.983	19.649.010.654	12.429.747.597
Từ trên một năm đến năm năm	29.439.411.241	2.395.047.415	27.044.363.826	18.795.294.926
	50.984.333.878	4.290.959.398	46.693.374.480	31.225.042.523

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	13.730.154.047	5.934.002.572
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	8.047.199.166	1.202.071.356
	<u>21.777.353.213</u>	<u>7.136.073.928</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.892.014	1.521.327.342	(1.097.398.756)	581.820.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.469.486.450	67.624.823.681	(67.920.809.011)	8.173.501.120
Thuế thu nhập cá nhân	16.867.932.633	270.556.805.664	(261.941.555.434)	25.483.182.863
Trong đó:				
Thuế thu nhập cá nhân nộp				
hộ Nhà đầu tư	13.674.700.074	246.392.513.534	(236.367.671.400)	23.699.542.208
Các loại thuế khác	157.170.001	719.155.354	(796.417.633)	79.907.722
	<u>25.652.481.098</u>	<u>340.422.112.041</u>	<u>(331.756.180.834)</u>	<u>34.318.412.305</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	529.700.965	(377.552.314)	157.892.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	45.732.485.597	(61.873.991.382)	8.469.486.450
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	189.164.478.953	(177.917.924.179)	16.867.932.633
Trong đó:				
Thuế thu nhập cá nhân nộp				
hộ Nhà đầu tư	4.837.069.702	170.589.118.655	(161.751.488.283)	13.674.700.074
Các loại thuế khác	39.863.546	1.316.179.100	(1.198.872.645)	157.170.001
	<u>30.277.977.003</u>	<u>236.742.844.615</u>	<u>(241.368.340.520)</u>	<u>25.652.481.098</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	61.475.689.502	24.065.558.414
Lãi dự trả trái phiếu phát hành	26.884.931.507	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	88.396.621.009	24.101.558.414

20. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
DSE125004	VND	8,50%	2027	300.000.000.000	-
DSE125018	VND	8,30%	2027	1.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(2.147.206.498)	-
				1.297.852.793.502	-

Trái phiếu Công ty phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, có kỳ hạn gốc là 24 tháng, kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Trái phiếu Công ty phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu Công ty phát hành có mệnh giá 56.237.000.000 VND được một bên liên quan là Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát) sở hữu.

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	130.243.711	59.671.666

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298.358.329	352.860.228	651.218.557

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(8.130.419)	298.358.329

22. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Biến động vốn cổ phần

	2025		2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	12.600.000	126.000.000.000	-	-
Cổ phiếu phát hành cho công chúng (**)	-	-	30.000.000	300.000.000.000
Số dư cuối năm	342.600.000	3.426.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000

(*) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

(**) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 02.1/2023/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông.

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty chứng khoán

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị	Giá trị
	theo mệnh giá	theo mệnh giá
	VND	VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.240.940.930.000	135.418.200.000
TSTC chờ thanh toán	9.900.000	537.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	665.000.000.000	150.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	100.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	2.005.950.830.000	285.955.300.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị	Giá trị
	theo mệnh giá	theo mệnh giá
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	1.000.000
	<hr/>	<hr/>

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị	Giá trị
	theo mệnh giá	theo mệnh giá
	VND	VND
Trái phiếu	1.949.200.000	124.900.000
	<hr/>	<hr/>

(d) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị	Giá trị
	theo mệnh giá	theo mệnh giá
	VND	VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	15.996.370.207.510	13.607.403.860.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	533.682.280.000	2.491.165.540.000
TSTC giao dịch cầm cố	1.145.909.690.000	469.837.510.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	89.686.340.000	-
TSTC chờ thanh toán	705.757.250.000	166.355.130.000
	<hr/>	<hr/>
	18.471.405.767.510	16.734.762.040.000
	<hr/>	<hr/>

(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị	Giá trị
	theo mệnh giá	theo mệnh giá
	VND	VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	129.979.290.000	33.898.400.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	162.416.200.000	457.486.260.000
	<hr/>	<hr/>
	292.395.490.000	491.384.660.000
	<hr/>	<hr/>

(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2025	1/1/2025
	Giá trị	Giá trị
	theo mệnh giá	theo mệnh giá
	VND	VND
Dưới 1 năm	436.299.670.000	193.294.460.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	31/12/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư	282.334.370.000	-

(h) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.729.901.997.439	941.995.361.434
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.729.901.997.439	941.995.361.434
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	173.058.750.046	397.689.451.143
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	59.401.011	7.102.118
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	253.661.867.891	45.108.907.433
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	234.706.720.590	41.230.123.230
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	18.955.147.301	3.878.784.203
	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128

(i) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý:		
Của nhà đầu tư trong nước	2.964.668.119.040	983.232.586.782
Của nhà đầu tư nước ngoài	18.955.147.301	3.878.784.203
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	173.058.750.046	397.689.451.143
	3.156.682.016.387	1.384.800.822.128

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2025	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	27.003.977	17.088	461.450.916.860	404.741.404.268	56.709.512.592
Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.846.767	11.024	20.358.511.376	19.618.743.890	739.767.486
Chứng chỉ tiền gửi	8.421.612	255.063	2.148.038.135.849	2.140.555.952.898	7.482.182.951
Trái phiếu chưa niêm yết	1.003.870	2.979.942	2.991.473.972.859	2.985.575.280.972	5.898.691.887
Trái phiếu niêm yết	145.302.851	104.499	15.184.030.441.891	15.119.926.425.596	64.104.016.295
Các công cụ phái sinh niêm yết	5	130.650.000	653.250.000	652.000.000	1.250.000
			20.806.005.228.835	20.671.069.807.624	134.935.421.211

2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.713.661	29.575	50.681.883.420	47.936.891.334	2.744.992.086
Chứng chỉ tiền gửi	35.208.301	182.054	6.409.804.686.469	6.376.570.660.295	33.234.026.174
Trái phiếu chưa niêm yết	5.800.300	457.322	2.652.602.467.420	2.641.505.059.590	11.097.407.830
Trái phiếu niêm yết	39.373.039	114.683	4.515.425.370.274	4.513.901.703.209	1.523.667.065
			13.628.514.407.583	13.579.914.314.428	48.600.093.155

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2025

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	371.477.124.752	355.944.573.593	(15.532.551.159)	(31.161.468.810)	15.628.917.651
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	369.762.256.480	354.127.303.500	(15.634.952.980)	2.798.434	(15.637.751.414)
Công ty Cổ phần Vinhomes	-	-	-	(2.925.920.000)	2.925.920.000
Các cổ phiếu khác	1.714.868.272	1.817.270.093	102.401.821	(28.238.347.244)	28.340.749.065
Trái phiếu niêm yết	872.928.186.606	863.593.678.529	(9.334.508.077)	(3.379.267.694)	(5.955.240.383)
Trái phiếu chưa niêm yết	821.401.199.450	821.401.199.450	-	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	6.828.389.699	6.931.356.210	102.966.511	142.437.559	(39.471.048)
Chứng chỉ tiền gửi	37.600.000.000	37.600.000.000	-	-	-
	2.110.234.900.507	2.085.470.807.782	(24.764.092.725)	(34.398.298.945)	9.634.206.220

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

352.860.228
(9.281.345.992)

Lãi chưa thực hiện trong năm

9.634.206.220

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2024	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Vinhomes	135.468.827.029	104.307.358.219	(31.161.468.810)	(6.416.644.316)	(24.744.824.494)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	42.925.920.000	40.000.000.000	(2.925.920.000)	-	(2.925.920.000)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-	-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Các cổ phiếu khác	92.542.907.029	64.307.358.219	(28.235.548.810)	(758.838.410)	758.838.410
Trái phiếu niêm yết	64.010.188.198	60.630.920.504	(3.379.267.694)	(15.252.118)	(28.220.296.692)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.003.888.561	2.146.326.120	142.437.559	-	(3.379.267.694)
				284.186.137	(141.748.578)
	201.482.903.788	167.084.604.843	(34.398.298.945)	(6.132.458.179)	(28.265.840.766)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(8.130.419)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					28.257.710.347
Lỗ chưa thực hiện trong năm					(28.265.840.766)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2025 VND	2024 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	36.101.509.457	(724.306.139)
- <i>Cổ tức</i>	2.825.981.500	11.450.601
- <i>Tiền lãi</i>	33.275.527.957	(735.756.740)
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	303.909.949.880	245.031.636.946
Từ các khoản cho vay	555.796.512.779	360.548.475.343
	895.807.972.116	604.855.806.150

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	404.020.124.118	144.838.599.511
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.918.036.504	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	926.275.651	682.848.455
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.931.993.005	5.647.148.100
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.044.594.026	-
Thu nhập hoạt động khác	8.974.949.282	2.795.604.695
	426.815.972.586	153.964.200.761

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2025	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	8.190.430	13.310	109.012.215.942	109.210.374.965	(198.159.023)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	100.000	9.991	999.073.833	1.014.617.023	(15.543.190)
Trái phiếu chưa niêm yết	250	96.074.305	24.018.576.250	24.800.000.000	(781.423.750)
Trái phiếu niêm yết	113.588.463	114.312	12.984.505.916.190	13.014.836.744.404	(30.330.828.214)
			13.118.535.782.215	13.149.861.736.392	(31.325.954.177)

2024	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	1.761.581	28.880	50.874.574.820	52.391.915.228	(1.517.340.408)
Chứng chỉ tiền gửi	9.217.050	216.440	1.994.938.899.936	2.000.209.293.550	(5.270.393.614)
Trái phiếu chưa niêm yết	74.179.462	108.801	8.070.827.089.987	8.074.289.695.346	(3.462.605.359)
			10.116.640.564.743	10.126.890.904.124	(10.250.339.381)

26. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2025 VND	2024 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	351.031.751.595	184.955.301.561
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 7(d))	11.956.559.100	(2.394.465.165)
	362.988.310.695	182.560.836.396

27. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2025 VND	2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	195.747.550.421	56.274.089.044
Chi phí hoa hồng môi giới	166.181.240.933	52.796.100.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.208.672.739	23.493.142.282
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	23.997.948.678	20.909.149.632
Chi phí công cụ dụng cụ	13.522.084.529	8.156.117.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.949.146.012	7.312.570.961
Chi phí khác	21.249.446.004	5.886.779.192
	464.856.089.316	174.827.949.700

28. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lưu ký trả VSDC	7.436.509.491	5.762.897.494
Chi phí vị thế trả VSDC	1.692.279.450	3.144.649.800
Phí quản lý tài sản ký quỹ	2.441.651.037	1.969.594.537
	11.570.439.978	10.877.141.831

29. Chi phí hoạt động khác

	2025 VND	2024 VND
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	82.766.993	30.401.250
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.278.792.205	6.062.527.963
Chi phí khác	1.720.355.059	1.408.933.271
	9.081.914.257	7.501.862.484

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.532.375.333	4.943.889.910
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	600.001.345
Doanh thu khác về đầu tư	-	21.698.630
	7.532.375.333	5.565.589.885

31. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	27.297.100.359	20.827.345.669
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	39.529.931.507	-
Chi phí lãi liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	7.212.494.287
	66.827.031.866	28.039.839.956

32. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	99.395.567.483	80.023.995.918
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	4.500.134.139	4.820.743.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.205.033.231	2.445.530.007
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.278.878.026	1.592.427.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.688.541.165	52.829.954.878
Chi phí khác	10.336.106.533	10.196.859.874
	181.404.260.577	151.909.511.385

33. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	1.620.000.000	14.846.600.000
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	959.090.909
Các khoản khác	148.846.008	146.791.475
	1.768.846.008	15.952.482.384

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	67.624.823.681	45.730.615.901
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	1.869.696
	67.624.823.681	45.732.485.597
Chi phí TNDN hoãn lại		
Chi phí/(lợi ích) phát sinh từ chênh lệch tạm thời	70.572.045	(1.626.084)
Chi phí thuế TNDN	67.695.395.726	45.730.859.513

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	340.225.022.364	227.501.485.005
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.045.004.473	45.500.297.001
Chi phí không được khấu trừ thuế	215.587.553	230.982.936
Thu nhập không bị tính thuế	(565.196.300)	(2.290.120)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	1.869.696
	67.695.395.726	45.730.859.513

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	272.529.626.638	181.770.625.492

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 Cổ phiếu	2024 (trình bày lại) Cổ phiếu	2024 (theo báo cáo trước đây) Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	330.000.000	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành ra công chúng trong năm 2024	-	26.885.246	26.885.246
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động trong năm 2025	5.974.521	-	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2026	28.221.860	27.458.361	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	364.196.381	354.343.607	326.885.246

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024 (trình bày lại)	2024 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	748	513	556

Trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông và lịch thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là ngày 12 tháng 1 năm 2026 với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (4 cổ phiếu tương ứng với 4 quyền mua sẽ được 1 cổ phiếu mới). Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-DNSE-HĐQT. Theo đó, Công ty sẽ dự kiến phát hành thêm 85.650.000 cổ phiếu, với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2024 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	326.885.246	556
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026	27.458.361	(43)
Số điều chỉnh lại	354.343.607	513

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải thu phí lưu ký	9.455.751	617.333
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	448.264.343.414	7.335.629.357
Trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty	56.237.000.000	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Phải thu phí lưu ký	9.171.126	3.033.553
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	45.904.744.682	443.457.804
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	332.809.000.000	364.926.000.000
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	769.306.299	834.879.919
Phải trả gốc và lãi vay ngắn hạn	5.802.818.034	2.043.058.579
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	73.459.420.000	3.906.020.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	168.300.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	1.567.079.000	576.211.546
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	107.986.838	25.497.438
Doanh thu phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	569.975.533	17.194.616
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.285.059.609.838	1.252.838.209.761
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.239.598.322.960	1.252.450.664.616
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	33.000.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	23.876.370.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	452.913.139	51.755.536
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	10.184.740.926.916	1.921.819.755.536
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	9.743.812.212.859	1.914.518.127.608
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	270.210.892	51.127.608
Chi phí lãi trái phiếu	3.152.820	-
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan	147.706.200.000	-
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	36.246.300.000
Doanh thu phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	256.239.744	40.433.552
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	390.602.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay	286.154.013	139.886.646
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	123.036.039.609	14.189.367.838
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	122.818.751.833	14.123.997.656
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	22.153.895
Doanh thu phí giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	35.234.642	16.989.051

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Giá trị giao dịch	
		2025	2024
		VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch	1.350.000.000	1.350.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh	1.350.000.000	1.350.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	100.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	100.000.000	100.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập	100.000.000	100.000.000
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Ngọc Linh	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2025)	1.582.655.303	-
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 30/6/2025)	860.892.562	1.969.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	1.926.000.000	988.818.182
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	720.750.000	880.364.087
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 13/3/2024)	-	452.694.805

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	171.389.790.896	411.952.117.123	5.888.906.181	867.238.837.992	8.974.949.282	1.465.444.601.474
Chi phí hoạt động trực tiếp	25.712.121.055	476.426.529.294	3.020.494.437	430.547.836.063	9.081.914.257	944.788.895.106
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	21.215.976.542	50.994.673.647	728.975.132	107.353.645.434	1.110.989.822	181.404.260.577
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	973.576.573	973.576.573
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	124.461.693.299	(115.469.085.818)	2.139.436.612	329.337.356.495	(244.378.224)	340.225.022.364

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới - lưu ký VND	Bảo lãnh - tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	2.085.480.784.235	7.415.147.069	-	12.865.175.212.463	-	14.958.071.143.767
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	181.155.561.138	181.155.561.138
Tổng tài sản	2.085.480.784.235	7.415.147.069	-	12.865.175.212.463	181.155.561.138	15.139.226.704.905
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	22.469.250.832	-	10.735.079.008.378	-	10.757.548.259.210
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	79.348.634.700	79.348.634.700
Tổng nợ phải trả	-	22.469.250.832	-	10.735.079.008.378	79.348.634.700	10.836.896.893.910

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.867.656.597	150.485.747.611	682.848.455	611.145.702.174	2.795.604.695	812.977.559.532
Chi phí hoạt động trực tiếp	41.138.426.659	185.705.091.531	2.571.323.200	210.611.940.132	7.501.862.484	447.528.644.006
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	8.944.345.683	28.119.123.489	127.594.143	114.196.073.328	522.374.742	151.909.511.385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	13.962.080.864	13.962.080.864
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2.215.115.745)	(63.338.467.409)	(2.016.068.888)	286.337.688.714	8.733.448.333	227.501.485.005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	10.484.212.243.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	153.039.874.308	10.637.252.118.272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	6.560.299.994.793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	47.151.939.122	6.607.451.933.915

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).



38. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	13.754.630.208	11.449.986.360
Từ 2 – 5 năm	24.184.968.434	31.852.700.140
	37.939.598.642	43.302.686.500

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 7% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận được 700 VND) với tổng số tiền là 239.820.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/2025/NQ-DNSE-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông và lịch thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là ngày 12 tháng 1 năm 2026 với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (4 cổ phiếu tương ứng với 4 quyền mua sẽ được 1 cổ phiếu mới). Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-DNSE-HĐQT. Theo đó, Công ty sẽ dự kiến phát hành thêm 85.650.000 cổ phiếu, với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Ngày 23 tháng 2 năm 2026, Công ty điều chỉnh thời gian chuyển nhượng quyền mua, thời gian đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu, theo đó gia hạn thời gian đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu đến hết ngày 16 tháng 3 năm 2026, quy định trong Nghị quyết số 05/2026/NQ-DNSE-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Ngày 27 tháng 2 năm 2026

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc